|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT AN NGHĨA**  **ĐỀ CHÍNH THỨC** | **KIỂM TRA HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022 - 2023**  **Môn: Vật Lí** - Khối 10-*Ngày 27/12/2022*  Thời gian: **30 phút** *(không kể thời gian phát đề)*  **MÃ ĐỀ 132** |

Họ, tên thí sinh:...................................................Lớp................. SBD: .............................

**ĐỀ CÓ 24 CÂU TRẮC NGHIỆM:**

**Câu 1:** Theo định luật I Niutơn, nếu một vật đang chuyển động bỗng nhiên các lực tác dụng lên nó mất đi thì

**A.** vật chuyển động chậm dần rồi dừng lại.

**B.** vật đổi hướng chuyển động.

**C.** vật tiếp tục chuyển động theo hướng cũ với tốc độ như cũ.

**D.** vật dừng lại ngay.

**Câu 2:** Đơn vị nào sau đây là đơn vị cơ bản trong hệ SI.

**A.** cm; V; cd **B.** m; kg; s; **C.** cm; g; h; **D.** m; 0C; V;

**Câu 3:** Một đoàn tàu đang chuyển động với tốc độ 8 m/s (so với mặt đất) và có một người soát vé đang ổn định khách trong toa tàu, người này đi với tốc độ 1,5 m/s (so với tàu) về phía đuôi tàu. Một học sinh đứng bên đường thấy người soát vé đi với vận tốc bằng

**A.** 6,5 m/s **B.** 3 m/s **C.** 9,5 m/s **D.** 8 m/s

**Câu 4:** Em đã từng đến phòng học bộ môn Vật Lí làm thực hành. Em hãy cho biết tên các dụng cụ chính dùng trong bài thực hành đo gia tốc rơi tự do gồm có:

a; Quả bóng bowling

b; Ampe kế

c; Giá đở (thanh nhôm) có kèm thước, cổng quang điện và nam châm điện

d; Công tắc điện

e; Vật nặng

f; Đồng hồ đo thời gian hiện số

**A.** b; c; d; e **B.** a; b; c; d **C.** c; d; e; f **D.** a; b; e; f

**Câu 5:** Một vật bắt đầu chuyển động từ điểm O đến điểm A, sau đó chuyển động về điểm B (hình vẽ).



Quãng đường và độ dịch chuyển của vật tương ứng bằng

**A.** 8 m; -2 m **B.** 8 m; 2 m **C.** 2 m; -2 m **D.** 2 m; 2 m

**Câu 6:** Một quả bóng chày có khối lượng 300 g bay với vận tốc 72 km/h đến đập vuông góc với tường và bật ngược trở lại theo phương cũ với vận tốc 54 km/h. Thời gian va chạm bóng vào tường là 0,04 s. Độ lớn lực do tường tác dụng vào quả bóng là

**A.** 262,5 N **B.** 226,5 N **C.** 265,2 N **D.** 256,2 N

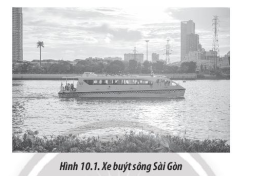
**Câu 7:** Một đoàn tàu hỏa đang chuyển động đều. Nhận xét nào sau ***không*** chính xác?

**A.** Đối với nhà ga đoàn tàu có chuyển động.

**B.** Đối với toa tàu thì các toa khác đều đứng yên.

**C.** Đối với đoàn tàu thì nhà ga có chuyển động.

**D.** Đối với đầu tàu thì các toa tàu chuyển động chạy chậm hơn.

**Câu 8:** Một chếc xe buýt trên sông (thuyền) đang chuyển động trên sông Sài Gòn như hình  Xét một khoảng thời gian nào đó, thuyền đang chuyển động thẳng đều và giả sử rằng trên phương nằm ngang thuyền chỉ chịu tác dụng bởi lực đẩy của động cơ lực cản của nước. Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Lực đẩy của động cơ và lực cản của nước có cùng phương và cùng chiều.

**B.** Lực đẩy của động cơ và lực cản của nước có độ lớn không bằng nhau.

**C.** Lực đẩy của động cơ và lực cản của nước là hai lực trực đối.

**D.** Lực đẩy của động cơ và lực cản của nước có độ lớn bằng nhau.

**Câu 9:** Gia tốc là một đại lượng

**A.** Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

**B.** Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

**C.** Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

**D.** Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.

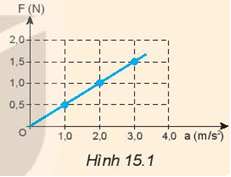
**Câu 10:** Thí nghiệm thả rơi một vật tại đỉnh tháp nghiêng Pisa cao 57 m (nước Ý) được thực hiện bởi Galilei

**A.** được gọi là phương pháp thực nghiệm **B.** được gọi là phương pháp toán học.

**C.** được gọi là phương pháp cách thức hóa. **D.** được gọi là phương pháp lí thuyết

**Câu 11:** Cho đồ thị biểu diễn mối liên hệ giữa các lực tác dụng lên một vật và gia tốc gây ra tương ứng (Hình 15.1). Khối lượng của vật là

**A.** 2,0 kg **B.** 1,0 kg **C.** 1,5 kg **D.** 0,5 kg



**Câu 12:** Một người đứng ở một vách đá nhô ra biển và ném một hòn đá theo phương ngang xuống biển, vị trí ném cao h = 50 m so với mặt nước biển. Lấy g = 9,8 m/s2. Sau bao lâu thì hòn đá chạm vào mặt nước ?

**A.** 2 s. **B.** 3,19 s. **C.** 9,5 s. **D.** 4,25 s

**Câu 13:** Nút RESET trên đồng hồ đo thời gian hiện số được dùng với mục đích

**A.** đưa chỉ số thời gian trên màn hình về 0.000

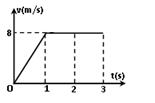
**B.** chọn thang đo thời gian là 9,999 s hoặc 99,99 s

**C.** dùng để tắt mở nguồn điện cung cấp cho thiết bị này.

**D.** chọn một trong năm chế độ đo thời gian (5 MODE).

**Câu 14:** Đồ thị vận tốc – thời gian của một chất điểm chuyển động được cho như hình vẽ. Quãng đường mà chất điểm đi được sau 3 s là.

**A.** 20 m. **B.** 30 m. **C.** 40 m. **D.** 10 m.



**Câu 15:** Khi một ôtô đột ngột phanh gấp thì người ngồi trong xe bị chúi người về phía trước, vì

**A.** người có trọng lực **B.** người có quán tính

**C.** người có phản lực **D.** người có lực căng dây

**Câu 16:** Quỹ đạo chuyển động của vật ném ngang là một

**A.** đường tròn. **B.** nhánh parabol. **C.** đường xoáy ốc **D.** đường thẳng

**Câu 17:** Một xe lửa bắt đầu rời khỏi ga và chuyển động thẳng nhanh dần đều với gia tốc 0,1 m/s2. Khoảng thời gian để xe đạt được vận tốc 36 km/h là

**A.** t = 360 s. **B.** t = 200 s. **C.** t = 300 s. **D.** t = 100 s.

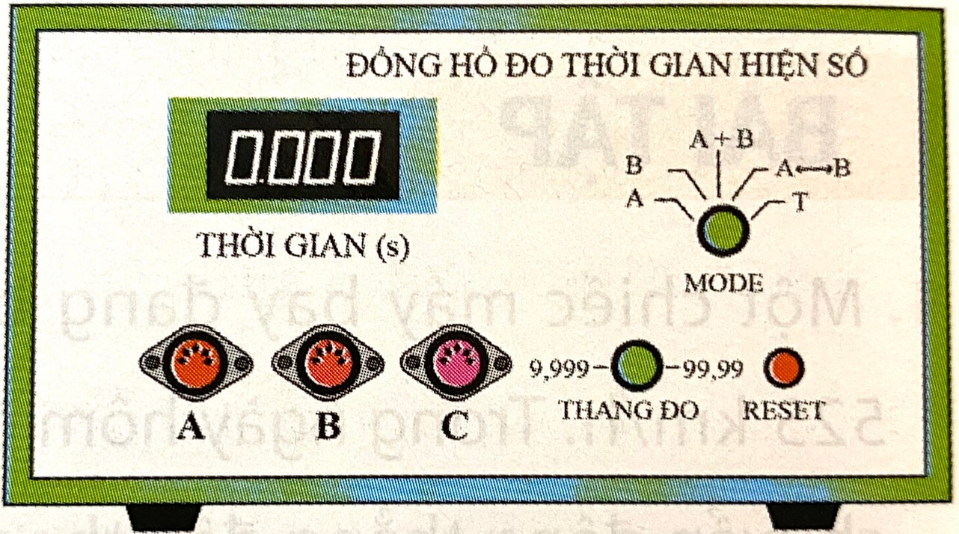
**Câu 18:** Một vật đang trượt trên mặt phẳng nằm ngang, nếu ta tăng khối lượng của vật thì hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt phẳng

**A.** tăng do áp lực tăng. **B.** giảm do áp lực tăng.

**C.** không thay đổi. **D.** tăng do trọng lực tăng.

**Câu 19:** Quan sát hình bên dưới. Chức năng nào ***không*** có trong các chế độ đo (MODE) trên đồng hồ đo thời gian hiện số?

**A.** B **B.** A ↔ B **C.** A - B **D.** A



**Câu 20:** Một vật đang lơ lửng ở trong nước chịu tác dụng của những lực nào?

**A.** Lực đẩy Archimedes và lực cản của nước. **B.** Trọng lực và lực đẩy Archimedes.

**C.** Trọng lực và lực cản của nước. **D.** Lực đẩy Archimedes và lực ma sát.

**Câu 21:** Trường hợp nào ma sát trượt ***không*** có lợi?

**A.** Để làm nhẵn bề mặt gỗ, người thợ dùng giấy nhám chà nhám lên bề mặt gỗ.

**B.** Lưỡi dao trượt trên bề mặt cục đá mài khi đang mài dao.

**C.** Khi tài xế thắng gấp, bánh xe trượt chậm trên mặt đường.

**D.** Chuyển động của hai tấm ván trượt trên bề mặt tuyết khi vận động viên bắt đầu trượt tuyết.

**Câu 22:** Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho

**A.** khả năng duy trì chuyển động của vật.

**B.** sự thay đổi hướng của chuyển động.

**C.** sự thay đổi vị trí của vật trong không gian.

**D.** tính chất nhanh hay chậm của chuyển động.

**Câu 23:** Trong các hoạt động dưới đây, những hoạt động nào tuân thủ nguyên tắc an toàn khi sử dụng điện?

a; Bọc kĩ các dây dẫn bằng vật liệu cách điện

b; Kiểm tra mạch có điện bằng bút thử điện

c; Sữa chửa điện khi chưa ngắt nguồn điện.

d; Chạm tay trực tiếp vào ổ điện, dây dẫn bị hở.

e; Thường xuyên kiểm tra tình trạng hệ thống đường điện.

**A.** c, d, e **B.** e, a, d **C.** a, b, e **D.** a, b, c

**Câu 24:** Khi ta đẩy một vật trên sàn nhà mà vật vẫn đứng yên, khi đó ở mặt tiếp xúc giữa vật và mặt sàn

**A.** có lực ma sát trượt **B.** không có lực ma sát

**C.** có lực ma sát nghỉ **D.** có lực ma sát lăn

----------- **HẾT** ----------

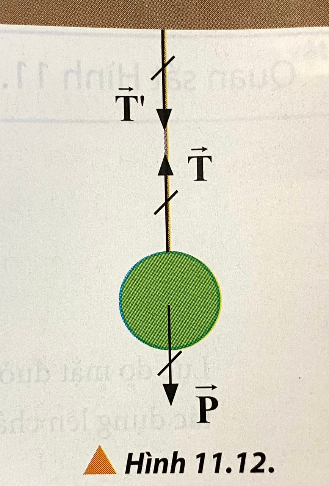
|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT AN NGHĨA** | **KIỂM TRA HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022 - 2023**  **Môn: Vật Lí** - Khối 10-*Ngày 27/12/2022*  Thời gian: **15 phút** *(không kể thời gian phát đề)* |

ĐỀ CHÍNH THỨC

*(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)*

Họ, tên thí sinh:...................................................Lớp................. SBD: .............................

**Câu 1 (*1 điểm*):** Một vật nặng có khối lượng 0,1 kg được treo vào dây nhẹ, mảnh và không dãn như *Hình 11.12*. Khi vật nặng cân bằng thì lực căng dây cân bằng với trọng lượng của vật. Lấy g = 9,8 m/s2. Hãy tính độ lớn lực căng dây.



**Câu 2 (*2 điểm*):** Trên một mặt sàn nằm ngang, người ta đẩy một vật có dạng hình hộp, có khối lượng m = 800 kg bằng một lực có độ lớn 1500 N theo phương nằm ngang. Sau 20 s kể từ lúc bắt đầu chuyển động vật đạt vận tốc 54 km/h. Chọn chiều dương cùng chiều chuyển động. Lấy g = 10 m/s2.

**a)** Vẽ hình có đầy đủ các lực tác dụng lên vật. Tính gia tốc của vật.

**b)** Tìm hệ số ma sát giữa vật và mặt sàn.

**Câu 3 (*1 điểm*):** Một người đứng ở sân ga nhìn đoàn tàu bắt đầu lăn bánh nhanh dần đều. Toa thứ nhất đi qua trước mặt người ấy trong 6 giây. Hỏi toa thứ 7 đi qua trước mặt trong thời gian mấy giây?

--- **HẾT** ---

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT AN NGHĨA** | **ĐÁP ÁN THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022 - 2023**  **Môn: Vật Lí** - Khối 10-*Ngày 27/12/2022*  Thời gian: **45 phút** *(không kể thời gian phát đề)* |

**I. TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM):**

**Mã đề: 132**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**Mã đề: 209**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**Mã đề: 357**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**Mã đề: 485**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**Mã đề: 570**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**Mã đề: 628**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **A** |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  |  |
| **C** |  |  |  |  |
| **D** |  |  |  |  |

**II. TỰ LUẬN (4 ĐIỂM):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** | **Ghi chú** |
| **Câu 1** | Một vật nặng có khối lượng 0,1 kg được treo vào dây nhẹ, mảnh và không dãn như *Hình 11.12*. Khi vật nặng cân bằng thì lực căng dây cân bằng với trọng lượng của vật. Lấy g = 9,8 m/s2. Hãy tính độ lớn lực căng dây. | **1** |  |
| Khi vật cân bằng: T = P = mg = 0,1.9,8 = 0,98 N | ***1*** |  |
| **Câu 2** | Trên một mặt sàn nằm ngang, người ta đẩy một vật có dạng hình hộp, có khối lượng m = 800 kg bằng một lực có độ lớn 1500 N theo phương nằm ngang. Sau 20 s kể từ lúc bắt đầu chuyển động vật đạt vận tốc 54 km/h. Chọn chiều dương cùng chiều chuyển động. Lấy g = 10 m/s2.  **a)** Vẽ hình có đầy đủ các lực tác dụng lên vật. Tính gia tốc của vật.  **b)** Tìm hệ số ma sát giữa vật và mặt sàn. | **2** |  |
| a.  Vẽ hình:  Gia tốc    b. | ***0,5***  ***0,5***  ***0,5***  ***0,5*** |  |
| **Câu 3** | Một người đứng ở sân ga nhìn đoàn tàu bắt đầu lăn bánh nhanh dần đều. Toa thứ nhất đi qua trước mặt người ấy trong 6 giây. Hỏi toa thứ 7 đi qua trước mặt trong thời gian mấy giây? | **1** |  |
| Gọi ℓ là chiều dài 1 toa tàu.  Thời gian toa thứ 1 đi qua trước mặt người:  Thời gian 7 toa đi qua trước mặt:  Thời gian 6 toa đi qua trước mặt:  Thời gian toa thứ 7 đi qua trước mặt người: | ***1*** |  |

----- **HẾT** -----

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: VẬT LÍ 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

- Điểm cho nội dung trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; điểm cho nội dung tự luận được ghi rõ trong mỗi câu;

- Đề có 24 câu trắc nghiệm, thời gian làm bài phần trắc nghiệm là 30 phút, tổng điểm trắc nghiệm: 6 điểm

- Đề có 3 câu tự luận, thời gian làm bài phần tự luận là 15 phút, tổng điểm tự luận là 4 điểm (phân bố điểm: 1-2-1)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** | **ĐƠN VỊ KIẾN THỨC** | **CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **tổng số câu** | | | | **Tổng thời gian** | |  | |
| **NHẬN BIÊT** | | | | **THÔNG HIỂU** | | | | | **VẬN DỤNG** | | | | | **VẬN DỤNG CAO** | | | | | **TỈ LỆ %** | |
| **Ch TN** | **Thời**  **gian** | **ch TL** | **Thời gian** | **Ch TN** | **Thời gian** | **ch TL** | **Thời gian** | **Ch TN** | | **Thời gian** | **ch TL** | **Thời gian** | **Ch TN** | | **Thời gian** | **ch TL** | **Thời gian** | **Ch TN** | | **Ch TL** | |  | |  | |
| 1 | Mở đầu | 1.1. Khái quát về môn Vật lí | *1* | *1,25* |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *1* | |  | | *1,25* | | *2,5* | |
| 1.2. Vấn đề an toàn trong Vật Lí | *1* | *1,25* |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *1* | |  | | *1,25* | | *2,5* | |
| 1.3. Đơn vị và sai số trong Vật Lí | *1* | *1,25* |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *1* | |  | | *1,25* | | *2,5* | |
| 2 | Mô tả chuyển động | 2.1.Chuyển động thẳng | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *2* | |  | | *2,5* | | *5* | |
| 2.2. Chuyển động tổng hợp | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *2* | |  | | *2,5* | | *5* | |
| 2.3. Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động thẳng | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *2* | |  | | *2,5* | | *5* | |
| 3 | Chuyển động biến đổi | 3.1. Gia tốc – chuyển động thẳng biến đổi đều | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  | *1* | *5* | *2* | | *1* | | *2,5* | | *7,5* | |
| 3.2. Thực hành đo gia tốc rơi tự do | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *2* | |  | | *2,5* | | *5* | |
| 3.3. Chuyển động ném | *1* | *1,25* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *2* | |  | | *2,5* | | *5* | |
| 4 | Ba định luật Newton. Một số lực trong thực tiễn | 4.1. Ba định luật Newtơn về chuyển động | *3* | *3,75* |  |  | *1* | *1,25* |  |  |  | |  | *1* | *7* |  | |  |  |  | *4* | | *1* | | *12* | | *30* | |
| 4.2. Một số lực trong thực tiễn | *4* | *5* |  |  | *1* | *1,25* | *1* | *3* |  | |  |  |  |  | |  |  |  | *5* | | *1* | | *9,25* | | *22,5* | |
| 4.3. Chuyển động của vật trong chất lưu |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Tổng*** | |  | ***16*** | ***20p*** |  |  | ***8*** | ***10p*** | ***1*** | ***3p*** |  | |  | ***1*** | ***7p*** |  | |  | ***1*** | ***5p*** | ***24*** | | ***3*** | | ***45p*** | | **100%** | |
| ***Tỉ lệ*** | |  | 40% | | | | 30% | | | | | 20% | | | | | 10% | | | | | **60%** | | **40%** | |  | |  | |
| Tổng điểm | |  | ***4*** | | | | ***3*** | | | | | ***2*** | | | | | ***1*** | | | | |  | |  | | ***10*** | |  | |

SỞ GD&ĐT TP HỒ CHÍ MINH **BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**TRƯỜNG THPT AN NGHĨA MÔN: VẬT LÍ 10 –** THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | Mở đầu | 1.1. Khái quát về môn Vật Lí | **Nhận biết:**  - Nêu được đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Vật Lí và mục tiêu của môn Vật Lí.  - Nêu được phương pháp nghiên cứu Vật Lí: phương pháp thực nghiệm, phương pháp lí thuyết  - Biết được các thành tựu nghiên cứu của Vật Lí tương ứng với các cuộc cách mạng công nghiệp  - Nêu được được các quá trình phát triển của Vật Lí.  **Thông hiểu:**  - Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật Lí. | **1** |  |  |  |
| 1.2. Vấn đề an toàn trong Vật Lí | **Nhận biết:**  - Nêu được các nguy cơ mất an toàn trong sử dụng thiết bị thí nghiệm Vật Lí.  - Nêu được các quy tắc an toàn trong phòng thực hành. | **1** |  |  |  |
| 1.3. Đơn vị và sai số trong Vật Lí | **Nhận biết:**  - Biết được các đơn vị cơ bản, đơn vị dẫn xuất.  **-** Nêu đượcphép đo trực tiếp và phép đo gián tiếp  - Bết được các loại sai số của phép đo  - Nêu được một số nguyên nhân gây ra sai số khi tiến hành thí nghệm vật lí  - Biết được công thức giá trị trung bình, sai số tỉ đổi, sai số tuyệt đối  **Thông hiểu:**  - Cách ghi đúng kết quả phép đo và sai số phép đo**.**  - Tính được sai số tuyệt đối và sai số tỉ đối của phép đo. | **1** |  |  |  |
| **2** | Mô tả chuyển động | 2.1. Chuyển động thẳng | **Nhận biết:**  - Nêu được độ dịch chuyển là gì?  **-** So sánh được độ dịch chuyển và quãng đường đi được.  **-** Biết được ý nghĩa và công thức của tốc độ trung bình.  - Biết tốc độ tức thời.  - Biết cách đo tốc độ trong cuộc sống và trong phòng thí nghiệm.  - Nêu được định nghĩa vận tốc và viết được công thức tính vận tốc  **Thông hiểu:**  - Xác định được độ dịch chuyển và quãng đường đi được  - Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng.  - Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian.  **-** Tính được tốc độ trung bình.  - Phân biệt được tốc độ và vận tốc.  - Xác định được vectơ vận tốc. | **1** | **1** |  |  |
| 2.2. Chuyển động tổng hợp | **Nhận biết:**  - Biết tính tương đối của quỹ đạo, tính tương đối của chuyển động.  - Biết được công thức cộng vận tốc.  **Thông hiểu:**  - Xác định được vectơ vận tốc tương đối  - Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp.  **Vận dụng:**  - Vận dụng được công thức tính tốc độ, vận tốc.  - Giải được các bài toán về tổng hợp hai vận tốc cùng phương và hai vận tốc vuông góc với nhau | **1** | **1** |  |  |
| 2.3. Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động thẳng | **Nhận biết**  **-**Biết cách sử dụng các chức năng của đồng hồ đo thời gian hiện số.  **-** Nêu được ưu điểm và nhược điểm khi sử dụng đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện  - Ý nghĩa của việc sử dụng hai cổng quang điện  **Thông hiểu:**  - Đo được tốc độ bằng dụng cụ thực hành.  - Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tốc độ bằng dụng cụ thực hành.  - Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và đánh giá được ưu, nhược điểm của chúng. | **1** | **1** |  |  |
| **3** | Chuyển động biến đổi | 3.1. Gia tốc – chuyển động thẳng biến đổi đều | **Nhận biết:**  - Biết được thế nào là chuyển động biến đổi.  - Biết được khái niệm gia tốc, công thức tính gia tốc và đơn vị của gia tốc.  **Thông hiểu:**  - Tính được độ biến thiên vận tốc, gia tốc của chuyển động  - Phân biệt được chuyển động nhanh dần và chậm dần dựa vào vận tốc và gia tốc.  - Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị vận tốc-thời gian trong chuyển động thẳng.  - Mô tả và giải thích được chuyển động khi vật có vận tốc không đổi theo một phương và có gia tốc không đổi theo phương vuông góc với phương này.  **Vận dụng:**  - Vận dụng đồ thị vận tốc-thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.  - Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều. | **1** | **1** |  | **1(TL)** |
| 3.2. Thực hành đo gia tốc rơi tự do | **Nhận biết:**  - Biết kể tên các thiết bị dùng trong bài thực hành và công dụng của chúng  **Thông hiểu:**  - Thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được gia tốc rơi tự do của thanh trụ thép hoặc viên bi thép bằng đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện.  **Vận dụng:**  - Lắp ráp được dụng cụ thí nghiệm để đo gia tốc rơi tự do của viên bi thép.  - Tiến hành thí nghiệm nhanh, chính xác.  - Xác định được sai số của phép đo. | **1** | **1** |  |  |
| 3.3 Chuyển động ném | **Nhận biết:**  - Biết cách phân tích chuyển động ném (nén ngang và nén xiên) thành hai chuyển động thành phần vuông góc với nhau.  **Vận dụng:**  - Thực hiện được dự án hay đề tài nghiên cứu tìm điều kiện ném vật trong không khí ở độ cao nào đó để đạt độ cao hoặc tầm xa lớn nhất  - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc tìm hiểu các chuyển động thành phần của chuyển động ném.  - Viết được các phương trình của các chuyển động thành phần.  - Vận dụng được kiến thức về chuyển động ném để ứng dụng vào một số tình huống đơn giản có liên quan, vào hoạt động trải nghiệm của bài này | **1** | **1** |  |  |
| **4** | Ba định luật Niutơn. Một số lực trong thực tiễn | 4.1. Ba định luật Niutơn về chuyển động | **Nhận biết:**  - Nhận biết được rằng lực không phải là yếu tố cần thiết để duy trì chuyển động của các vật.  - Phát biểu định luật 1 Newton và minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể.  - Lập luận dựa vào a = F/m, nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật.  - Nhận biết được quán tính là một tính chất của các vật, thể hiện ở xu hướng bảo toàn vận tốc (về hướng và độ lớn) ngay cả khi không có lực tác dụng vào vật.  - Mô tả được bằng ví dụ thực tế về lực bằng nhau, không bằng nhau.  **Thông hiểu:**  - Nêu được ví dụ về quán tính trong một số hiện tượng thực tế, trong đó một số trường hợp quán tính có lợi, một số trường hợp quán tính có hại.  - Viết và trình bày được đề tài về quán tính trong các tai nạn giao thông và cách phòng tránh. "  **Vận dụng:**  - Vận dụng được mối liên hệ đơn vị dẫn xuất với 7 đơn vị cơ bản của hệ SI.  **-** Giải được bài toán chuyển động | **3** | **1** | **1(TL)** |  |
| 4.2. Một số lực trong thực tiễn | **Nhận biết:**  - Nêu được: trọng lực tác dụng lên vật là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật; trọng tâm của vật là điểm đặt của trọng lực tác dụng vào vật; trọng lượng của vật được tính bằng tích khối lượng của vật với gia tốc rơi tự do.  - Biết được một số lực trong thực tiễn: trọng lực, lực ma sát, lực căng dây, lực đẩy Archimedes  - Nắm vững kiến thức về khối lượng riêng, áp suất chất lỏng.  **Thông hiểu:**  - Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: trọng lực, lực ma sát, lực căng dây, lực Archimedes. | **4** | **1+1(TL)** |  |  |
| 4.3. Chuyển động của vật trong chất lưu | **Nhận biết:**  **-** Biết chuyển động rơi của vật trong chất lưu.  - Biết sức cản của không khí phụ thuộc vào hình dạng vật.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong trong nước (hoặc trong không khí)  - Thiết kế được và thực hiện dự án nghiên cứu ứng dụng sự tăng hay giảm sức cản không khí theo hình dạng vật. |  |  |  |  |

**--- HẾT ---**